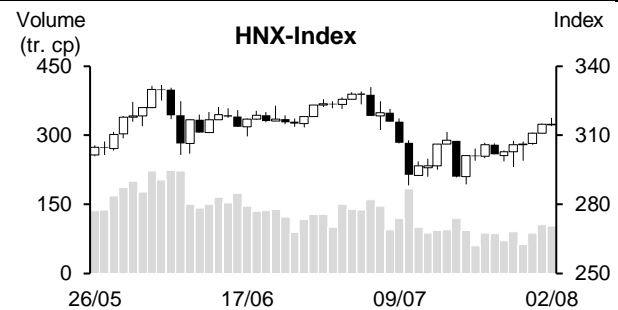
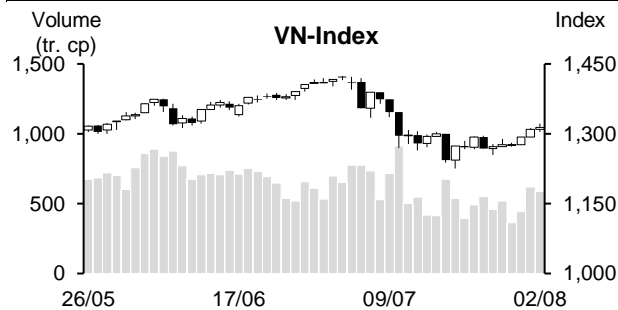


02/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,314.22	0.32%	1,448.21	0.07%	314.93	0.03%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>609.83</b>	<b>-5.12%</b>	<b>205.99</b>	<b>-11.98%</b>	<b>107.66</b>	<b>-1.88%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>586.76</b>	<b>-5.17%</b>	<b>198.50</b>	<b>-11.52%</b>	<b>102.62</b>	<b>-3.55%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	559.44	4.88%	217.37	-8.68%	102.48	0.14%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>19,301.55</b>	<b>-10.58%</b>	<b>10,038.71</b>	<b>-12.33%</b>	<b>2,603.25</b>	<b>-7.80%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>18,330.47</b>	<b>-9.04%</b>	<b>9,463.25</b>	<b>-9.49%</b>	<b>2,443.25</b>	<b>-10.24%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,960.64	2.06%	10,381.14	-8.84%	2,354.57	3.77%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	209	50%	15	50%	105	28%
<b>Số mã giảm</b>	167	40%	15	50%	97	26%
<b>Số mã đứng giá</b>	41	10%	0	0%	167	45%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục đi lên trong phiên giao dịch ngày thứ 2 đầu tuần với lực cầu tham gia mạnh mẽ chủ yếu ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ và điển hình là một số nhóm ngành như logistic, phân bón hay dệt may,... Trong khi đó, nhóm vốn hóa lớn có diễn biến trái chiều ở nhiều mã. Mặc dù phiên hôm nay đã không còn sự kiện cơ cấu định kỳ của các quỹ ETF nội, thanh khoản thị trường vẫn được đẩy lên mức cao so với trung bình của những phiên giao dịch gần đây đã cho thấy tín hiệu dòng tiền của thị trường đang thực sự trở lại.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ sáu liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước đó nhưng vẫn trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA20, cùng với RSI vượt qua vùng 50 cho thấy chỉ số có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi ngắn hạn. Thêm vào đó, đường MACD tiếp tục hướng lên tích cực và nằm trên Signal, cho thấy chỉ số có thể còn dư địa để tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh vùng 1,338 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách ngưỡng 330 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường đang có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ các vị thế hiện tại và cần nhắc tận dụng các nhịp rung lắc để gia tăng thêm một phần tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng tốt và được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: TDC (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BCG, NTL, ILB, NAF

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TDC	Mua	03/08/21	17.85	17.85	0.0%	20.2	13.2%	17.1	-4.2%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BCG	Quan sát mua	03/08/21	13.15	14.7-15.2	Phiên break trendline cũng như nền tích lũy quanh các đường MA + vol cao -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới, có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 12.7-12.8
2	NTL	Quan sát mua	03/08/21	29.8	32.5-33	Nền rút đầu sau tín hiệu break đỉnh thời đại -> khả năng có phiên điều chỉnh trở lại, có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 28-.5-29
3	ILB	Quan sát mua	03/08/21	30	36	Nền rút đầu không vượt được đỉnh cũ -> khả năng điều chỉnh trở lại, có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 28-28.5
4	NAF	Quan sát mua	03/08/21	32	37	Nền điều chỉnh ko xấu với vol thấp -> khả năng chỉ điều chỉnh kỹ thuật sau nhịp tăng tốt, có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 30-30.6

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	30.6	29.5	3.7%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	SJS	Mua	16/07/21	63.3	61.8	2.4%	70	13.3%	59	-5%	
3	HAX	Mua	23/07/21	19.8	19.35	2.3%	21.9	13%	18.4	-5%	
4	NTC	Mua	28/07/21	191.7	191.2	0.3%	225	18%	185	-3%	
5	STB	Mua	30/07/21	29.3	29.3	0.0%	32.6	11%	28.3	-3%	
6	HPG	Mua	02/08/21	47.25	47.3	-0.1%	53	12%	44.5	-6%	

**TIN TỨC TRONG NGÀY****Tin trong nước****PMI tháng 7 tăng 1 điểm nhưng vẫn dưới ngưỡng 50**

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 7 của Việt Nam cao hơn 1 điểm so với tháng trước, lên mức 45,1 điểm. Tuy vậy, tốc độ giảm sản lượng, số lượng đơn đặt hàng mới tăng nhanh hơn so với tháng trước. Việc làm cũng giảm mạnh do các đơn vị sản xuất phải tạm thời đóng cửa hoặc hoạt động cầm chừng vì áp dụng biện pháp giãn cách xã hội.

Việc các đơn vị sản xuất bị ảnh hưởng do việc áp dụng biện pháp giãn cách xã hội khiến số lượng việc làm trong ngành công nghiệp giảm đáng kể và là tháng giảm thứ hai liên tiếp. Chuỗi cung ứng tiếp tục bị gián đoạn với thời gian giao hàng bị kéo dài lâu nhất trong hơn mười năm kể từ khi IHS Markit thực hiện khảo sát này ở Việt Nam.

Chi phí đầu vào tăng mạnh hơn so với giá thành bán ra, tạo áp lực lên lợi nhuận của các nhà sản xuất công nghiệp.

**SSI Research: Cầu tín dụng sẽ dần hồi phục về cuối năm**

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research vừa có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 26/7- 30/7, thị trường mở không phát sinh giao dịch mới và các hợp đồng bán ngoại tệ kỳ hạn tiếp tục được thực hiện giúp nguồn cung VND được cải thiện. Lãi suất liên ngân hàng tuần qua giảm 48 – 52 điểm cơ bản, kết tuần ở 0,97% cho kỳ hạn qua đêm và 1,18% cho kỳ hạn 1 tuần.

Trong bối cảnh cầu tín dụng suy yếu do tình trạng giãn cách xã hội kéo dài và nguồn tiền đồng từ các hợp đồng bán ngoại tệ đáo hạn, lãi suất liên ngân hàng có thể giảm.

Trong kịch bản cơ sở của SSI Research, dịch bệnh được kiểm soát tốt trong tháng 8, nhu cầu tín dụng sẽ dần hồi phục về cuối năm. Mặt bằng lãi suất cho vay sẽ đi ngang trong khi lãi suất huy động sẽ tăng nhẹ trung bình khoảng 50 điểm cơ bản.

SSI Research cho rằng tỷ giá USDVND sẽ đi ngang trong ngắn hạn và có thể giảm nhẹ về cuối năm do cán cân thanh toán được cải thiện.

**Vốn đầu tư công thực hiện trong 7 tháng vẫn tăng 5,6%**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 7/2021 ước đạt 38,3 nghìn tỷ đồng, giảm 1,7% so với tháng trước và giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2020.

Tính chung 7 tháng năm 2021, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước đạt 210,8 nghìn tỷ đồng, bằng 44,3% kế hoạch năm 2021 và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2020; trong đó, vốn trung ương quản lý đạt 35,2 nghìn tỷ đồng, bằng 41,8% kế hoạch năm và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2020; vốn địa phương quản lý đạt 175,6 nghìn tỷ đồng, bằng 44,8% kế hoạch năm và tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Nguồn: NDH, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Lợi nhuận quý 2/2021 của Vietcombank sụt giảm 14%

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank - VCB) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2021.

Theo đó, quý 2/2021, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của ngân hàng đạt 4.938 tỷ đồng, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân sụt giảm chủ yếu do chi phí dự phòng rủi ro và chi phí hoạt động tăng mạnh. Chi phí hoạt động quý 2/2021 tăng tới 52% so với cùng kỳ năm ngoái lên tới 4.731 tỷ đồng. Chi phí dự phòng rủi ro tăng mạnh 74% lên 3.225 tỷ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, tổng thu nhập hoạt động của Vietcombank đạt hơn 28.500 tỷ, tăng 24% so với 6 tháng đầu năm 2020. Trong đó, thu nhập lãi thuần tăng 23,7% đạt 21.169 tỷ đồng. Lãi từ hoạt động dịch vụ mặc dù giảm mạnh trong quý 2 nhưng nhờ đà tăng đột biến của quý 1 đã giúp lũy kế 6 tháng đạt 3.866 tỷ đồng, tăng 69% so với cùng kỳ.

### Lãi quý II Sacombank tăng 2 lần, khoản phải thu giảm

Theo BCTC quý II, Sacombank (HoSE: STB) ghi nhận thu nhập lãi thuần tăng 19% so với cùng kỳ 2021, đạt 3.148 tỷ đồng. Tổng thu nhập hoạt động hơn 4.744 tỷ, tăng 33%, trong khi chi phí hoạt động tăng 18% ở mức 2.336 tỷ và chi phí dự phòng giảm 14% xuống 986 tỷ đồng. Kết thúc quý II, Sacombank lãi trước thuế 1.424 tỷ đồng, gấp hơn 3 lần cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, lợi nhuận trước thuế đạt 2.424 tỷ đồng, tăng 70% so với cùng kỳ năm 2020, tương đương 60% kế hoạch năm nay.

Tại ngày 30/6, tổng tài sản Sacombank ở mức 505.534 tỷ đồng, tăng 2,4% so với đầu năm. Dư nợ cho vay khách hàng tăng 6% đạt 361.109 tỷ đồng. Nợ xấu nội bảng giảm 3% xuống còn 5.608 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu hạ từ 1,7% xuống 1,55%.

Sacombank vừa qua đã bán xong toàn bộ 81,56 triệu cổ phiếu quỹ, tương đương 4,3% vốn điều lệ theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận cổ phiếu lẻ, thu về hơn 2.438 tỷ đồng, thặng dư vốn 1.684 tỷ đồng.

### Petrolimex lãi 6 tháng 2.741 tỷ đồng, đạt 82% kế hoạch năm

Theo BCTC hợp nhất quý II, Petrolimex (HoSE: PLX) ghi nhận doanh thu thuần 46.589 tỷ đồng, tăng 74% so với cùng kỳ năm 2020. Lợi nhuận gộp vẫn tăng 52%, đạt 4.152 tỷ đồng, với biên lãi gộp giảm từ 10% xuống 9%.

Petrolimex lãi trước thuế 1.728 tỷ đồng trong quý II, tăng 183% so với cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.406 tỷ đồng, tăng 31%. Đây là con số cao nhất từ quý IV/2016.

Lũy kế 6 tháng, doanh nghiệp này lãi trước thuế 2.741 tỷ đồng và lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 2.068 tỷ đồng, cải thiện lớn so với con số của nửa đầu năm 2020, thực hiện 82% kế hoạch năm.

Nguồn: Cafef, NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	93,500	4.35%	0.15%
BID	42,550	3.53%	0.12%
HVN	22,750	5.81%	0.06%
MWG	169,900	3.53%	0.06%
MSN	136,200	1.64%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	24,700	9.78%	0.21%
VCS	122,300	3.03%	0.14%
DTK	12,400	5.98%	0.11%
VIF	16,000	5.96%	0.08%
PHP	23,600	3.51%	0.06%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	97,000	-1.02%	-0.08%
CTG	33,750	-1.89%	-0.06%
SAB	155,100	-2.45%	-0.05%
ACB	35,550	-1.66%	-0.03%
VPB	60,400	-0.98%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	27,300	-1.80%	-0.23%
DXS	25,900	-3.00%	-0.07%
PVI	38,400	-2.54%	-0.05%
IDC	33,800	-1.74%	-0.04%
NTP	48,500	-2.81%	-0.04%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	29,300	-2.01%	26,509,200
CTG	33,750	-1.89%	25,104,900
HPG	47,250	-0.11%	24,207,000
FLC	10,900	-2.24%	21,821,800
HSG	37,400	0.27%	16,511,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	27,300	-1.80%	10,372,830
VND	46,000	-0.22%	9,274,097
PVS	24,900	0.40%	8,303,756
SHS	41,900	-0.71%	6,501,478
NVB	24,700	9.78%	5,803,876

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	47,250	-0.11%	1,147.2
CTG	33,750	-1.89%	851.7
SSI	55,000	0.73%	846.3
STB	29,300	-2.01%	790.2
TCB	50,800	-0.59%	716.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	46,000	-0.22%	427.7
SHB	27,300	-1.80%	287.6
SHS	41,900	-0.71%	273.0
PVS	24,900	0.40%	207.7
NVB	24,700	9.78%	137.1

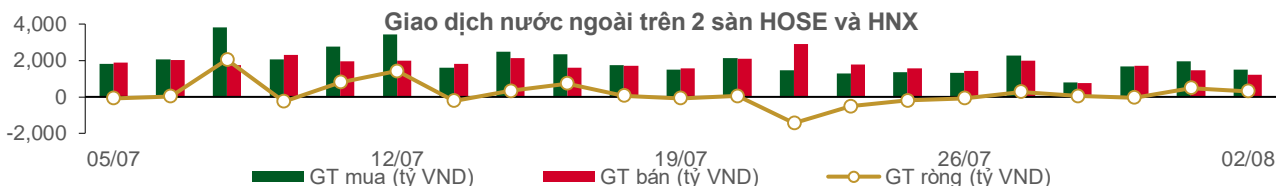
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	1,600,000	168.90
MWG	831,300	145.89
SJS	1,156,000	71.78
ACB	1,577,459	54.62
FPT	513,600	51.12

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,820,000	62.65
PAN	1,640,000	41.81
SHS	1,000,000	40.00
LHC	130,000	10.28
VMC	260,000	2.47

**Thống kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.89	1,453.97	24.55	1,156.69	8.34	297.28
HNX	1.39	56.11	1.52	51.47	(0.12)	4.64
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>34.28</b>	<b>1,510.08</b>	<b>26.07</b>	<b>1,208.16</b>	<b>8.22</b>	<b>301.92</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	169,900	831,300	145.89
HPG	47,250	2,917,700	138.48
SSI	55,000	2,186,300	120.29
VHM	108,100	919,400	98.29
CTG	33,750	2,139,100	72.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VND	46,000	1,042,310	48.20
BVS	28,100	95,200	2.69
VCS	122,300	10,600	1.26
BSI	21,500	23,700	0.52
PVI	38,400	12,500	0.48

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	169,900	831,300	145.89
VNM	86,500	1,222,230	105.67
CTG	33,750	2,600,600	88.30
HPG	47,250	1,436,900	67.84
FPT	95,600	516,900	51.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	122,300	174,009	20.99
SHB	27,300	500,000	13.86
NTP	48,500	174,400	8.47
TVB	14,500	204,400	2.98
CVN	7,500	206,900	1.54

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	55,000	2,033,900	111.88
HPG	47,250	1,480,800	70.63
HDB	34,200	1,796,400	61.26
VHM	108,100	453,400	48.13
FUEVFVND	25,700	1,723,700	43.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	46,000	1,041,210	48.15
BVS	28,100	95,200	2.69
BSI	21,500	23,700	0.52
PVI	38,400	12,500	0.48
PVS	24,900	15,000	0.37

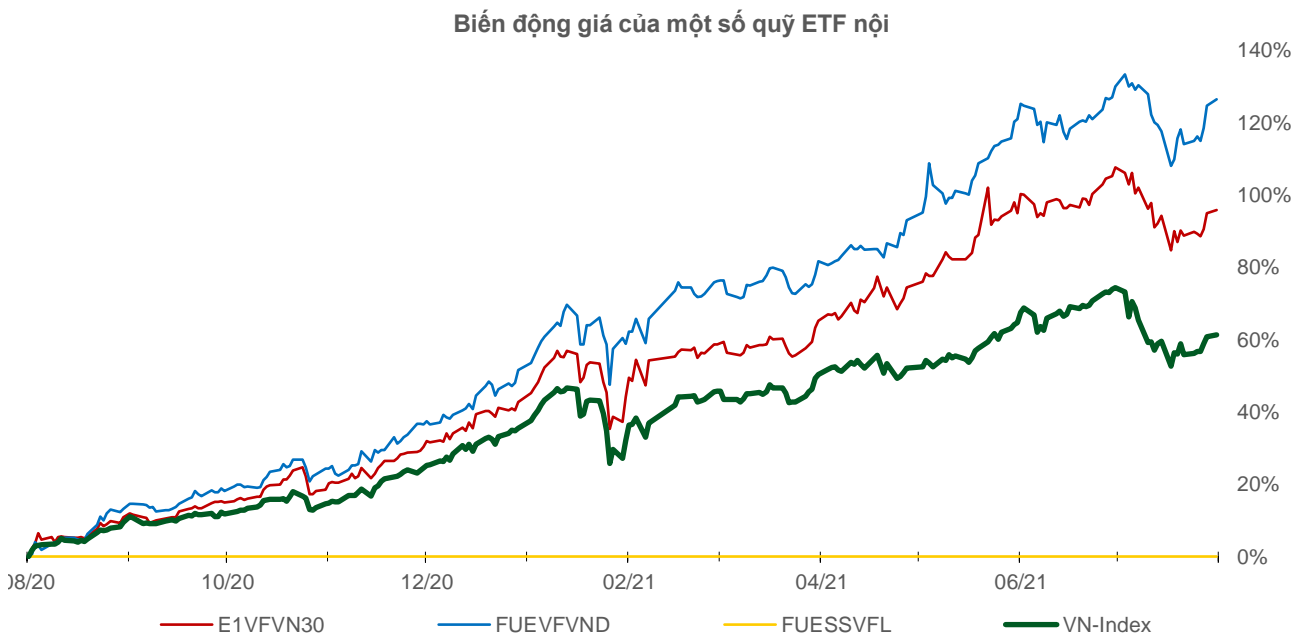
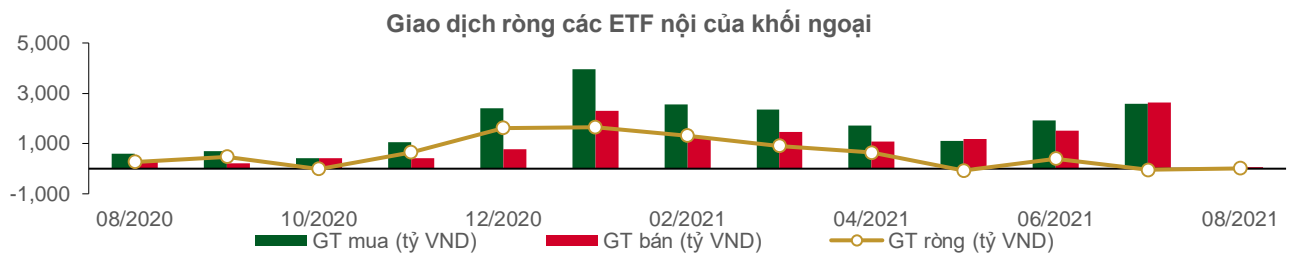
**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	86,500	(485,730)	(41.98)
DGW	149,500	(231,400)	(34.78)
SAB	155,100	(172,100)	(26.87)
E1VFN30	24,700	(989,300)	(24.15)
GAS	93,500	(229,200)	(21.49)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	122,300	(163,409)	(19.72)
SHB	27,300	(494,300)	(13.70)
NTP	48,500	(174,400)	(8.47)
TVB	14,500	(201,270)	(2.93)
CVN	7,500	(206,900)	(1.54)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,700	0.4%	1,940,800	47.45	E1VFN30	20.50	44.65	(24.15)
FUEMAV30	17,090	0.5%	98,000	1.68	FUEMAV30	0.02	1.57	(1.55)
FUESSV30	19,290	6.0%	23,700	0.43	FUESSV30	0.00	0.31	(0.31)
FUESSV50	21,100	0.5%	55,900	1.18	FUESSV50	0.13	0.03	0.11
FUESSVFL	21,090	0.0%	623,300	12.93	FUESSVFL	10.47	2.16	8.31
FUEVFVND	25,700	0.8%	2,169,200	55.03	FUEVFVND	49.00	5.33	43.67
FUEVN100	18,320	1.2%	193,400	3.53	FUEVN100	0.42	3.37	(2.94)
<b>Tổng cộng</b>			<b>5,104,300</b>	<b>122.23</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>80.54</b>	<b>57.41</b>	<b>23.13</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	2,160	5.4%	8,090	51	34,200	881	(1,279)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	7,000	0.0%	7,360	51	47,250	4,443	(2,557)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	11,150	-0.4%	19,680	7	47,250	10,922	(228)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	8,680	2.0%	6,200	25	47,250	6,930	(1,750)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	1,560	-12.9%	58,190	10	47,250	980	(580)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	1,540	-14.0%	49,060	10	47,250	964	(576)	43,710	3.7	12/08/2021
CKDH2002	4,280	-2.7%	49,690	14	40,300	4,297	17	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,840	1.4%	29,340	51	40,300	2,243	(597)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	6,670	4.2%	9,030	11	40,300	6,694	24	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	890	-12.8%	12,430	10	28,800	444	(446)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	2,800	9.8%	5,950	51	136,200	1,887	(913)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	2,180	10.1%	14,660	51	136,200	1,332	(848)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	8,260	6.6%	10,110	11	136,200	8,306	46	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2104	6,370	2.7%	18,030	(133)	169,900	(12)	(6,382)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,700	11.3%	21,780	25	169,900	4,825	(875)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	5,100	3.0%	4,440	51	104,600	4,097	(1,003)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,600	0.0%	6,900	56	104,600	872	(1,728)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,640	-2.9%	40,660	25	93,600	972	(1,668)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,720	-1.1%	9,920	56	93,600	1,076	(2,644)	89,000	5.0	27/09/2021
CSBT2101	1,570	0.0%	1,130	51	18,900	0	(1,570)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,700	-2.6%	4,570	51	29,300	3,684	(2,016)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	5,700	-3.7%	47,050	7	29,300	5,654	(46)	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	8,190	2.4%	5,900	25	29,300	6,434	(1,756)	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2101	23,360	-0.6%	2,240	64	50,800	19,919	(3,441)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	7,700	0.0%	29,650	7	50,800	7,657	(43)	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	6,100	-4.8%	3,730	25	50,800	2,534	(3,566)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	90	-52.6%	34,130	14	18,800	(0)	(90)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	750	-6.3%	1,540	51	18,800	0	(750)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	80	-38.5%	27,900	11	18,800	(0)	(80)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	80	-27.3%	21,690	10	18,800	0	(80)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	2,050	-6.0%	5,000	51	108,100	174	(1,876)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,070	-9.3%	62,860	7	108,100	1,014	(56)	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	970	-7.6%	7,910	11	108,100	334	(636)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	640	-24.7%	12,560	10	108,100	(0)	(640)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,300	7.4%	3,430	51	107,500	0	(1,300)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,000	-2.0%	16,670	56	107,500	(0)	(1,000)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	500	-7.4%	6,020	51	86,500	(0)	(500)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	780	8.3%	6,170	42	86,500	0	(780)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	740	-5.1%	19,330	56	86,500	0	(740)	117,930	19.8	27/09/2021
CVPB2103	12,140	2.0%	24,650	7	60,400	11,958	(182)	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	6,190	0.0%	5,980	25	60,400	3,825	(2,365)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	1,200	-5.5%	11,430	51	27,500	0	(1,200)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	60	-45.5%	42,130	7	27,500	(0)	(60)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	130	-13.3%	12,670	11	27,500	(0)	(130)	34,300	2.0	13/08/2021

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes



## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
STK	(New) HOSE	44,500	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	(New) HOSE	95,600	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	(New) HOSE	76,700	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	(New) HOSE	86,500	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	(New) HOSE	40,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	62,200	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	40,600	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	37,800	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	149,500	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	38,400	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
VIB	HOSE	41,750	46,400	15/07/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
BMI	HOSE	40,900	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,700	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	88,600	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	47,300	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	33,500	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	47,250	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	34,450	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	40,300	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	16,250	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	42,700	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	27,500	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	108,100	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	51,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	34,550	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	54,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	27,000	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	36,800	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	35,016	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	71,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	93,900	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	169,900	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	155,100	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	136,200	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	104,600	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	44,641	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	35,550	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	50,800	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	16,100	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	57,200	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	62,700	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	95,600	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	15,200	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	46,700	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	75,052	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	51,500	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	18,900	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	44,272	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	93,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	69,800	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
ING	HOSE	22,100	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
<a href="#">GIL</a>	HOSE	67,100	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	19,189	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
<a href="#">GTN</a>	HOSE	16,550	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
<a href="#">LHG</a>	HOSE	51,200	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
<a href="#">CTR</a>	UPCOM	80,981	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
<a href="#">POW</a>	HOSE	10,750	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,  
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân  
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912